TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2020/HNGĐ-ST
Ngày 03/12/2020
"V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Khuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Viết Ân
2. Bà Thái Thị Thủy Tiên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Thái Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Dương Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 373/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2020 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 09/11/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 90/2020/QĐST- HNGĐ ngày 26/11/2020 giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn*: chị Phan Thị Diễm T, sinh năm: 1994 *(vắng mặt)*
Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: anh Văn Minh N, sinh năm: 1993*(vắng mặt)*
Địa chỉ: ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ liên lạc: số nhà 305, ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:* bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1969 *(vắng mặt)*
Địa chỉ: ấp 1, xã X, huyện C tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ liên lạc: số nhà 305, ấp B, xã X, huyện X,tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 01/10/2020, các lời khai bổ sung trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn chị Phan Thị Diễm T trình bày:

Chị và anh Văn Minh N trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau trong thời gian gần 01 năm, đến năm 2012 thì tiến tới hôn nhân với nhau, có tổ chức đám

cưới theo nghi thức truyền thống, đến ngày 25/8/2014 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Đây đều là hôn nhân lần đầu của cả hai người. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau hạnh phúc được gần 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị T trình bày: Do anh N không chịu làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, tụ tập bạn bè, không quan tâm đến gia đình, vợ con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, hai vợ chồng đã sống ly thân nhau nhiều lần nhưng lần ly thân gần đây nhất là từ tháng 5/2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân nhau thì hai bên cũng gặp nhau để hòa giải, hàn gắn về chung sống với nhau nhưng anh N vẫn không thay đổi. Do cuộc sống hôn nhân của chị và anh N không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Văn Gia A, sinh ngày 16/10/2014 và Văn Gia N, sinh ngày 10/01/2020. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Gia N và giao cháu giao cháu Gia A cho anh Nhân nuôi dưỡng, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, chị cũng không cấp dưỡng nuôi con cho anh Nhân.

Về tài sản chung, nợ chung: chị xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Từ khi thụ lý Tòa án đã tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Văn Minh N, nhưng anh Nhân vẫn vắng mặt nên không có lời khai trong hồ sơ.*

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị H - là Mẹ ruột của anh Văn Minh N. Bà H cho rằng, anh N và chị T có thiết lập quan hệ hôn nhân và có 02 người con chung là Văn Gia A và Văn Gia N, hiện tại cháu A đang sống với chị T; còn cháu N đang sống cùng với anh N và ông bà nội. Trong cuộc sống hôn nhân thì anh N và chị T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị quen biết nhau khi tuổi còn trẻ, khi chị Thương có bầu thì hai bên gia đình tổ chức đám cưới chứ anh chị không có yêu thương gì. Mặt khác cả anh N và chị T còn ít tuổi, anh N thì hay rượu chè, đàn đúm bạn bè; còn chị T thì ham chơi không biết vun vén cho gia đình dẫn đến nợ nần bà phải đứng ra trả nợ thay cho anh chị những khoản nợ lớn. Anh N và chị T đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2020 cho đến nay. Giữa anh N và chị Tkhông có tài sản chung và nợ chung. Anh N có biết việc chị T nộp đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn gia đình có tác động anh N đến Tòa án để giải quyết ly hôn nhưng anh N không đi. Đối với vấn đề ly hôn của hai vợ chồng thì bà không tham gia ý kiến, bà chỉ thấy nếu hai vợ chồng sống không hạnh phúc thì ly hôn. Đối với vấn đề con chung theo bà thì không nên chia cắt hai con, nếu chị T có khả năng thì nuôi hai cháu luôn; còn không thì giao cả hai cháu cho anh N nuôi dưỡng, bà sẽ phụ anh N chăm sóc cho hai cháu, việc cấp dưỡng nuôi con sẽ do hai bên tự giải quyết với nhau.

Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 17/11/2020 bà Hà có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho anh N được nuôi cháu Gia A, còn giao cháu Gia N cho chị T nuôi dưỡng để các cháu được chăm sóc tốt hơn.

* Các tài liệu, chứng cứ:

Nguyên đơn chị Phan Thị Diễm T cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là: bản tự khai tường trình về nội dung tranh chấp; chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của chị (bản sao chứng thực); giấy khai sinh của cháu Gia A, Gia N (bản sao); Giấy đăng ký kết hôn (bản chính); đơn xác nhận về mức thu nhập (bản chính).

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được gồm: biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Hà để xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng (bản chính).

***** Quan điểm của Viện kiểm sát huyện C: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

Về nội dung: áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị T và anh N ly hôn; về con chung: giao cháu Gia N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Gia A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; không xem xét cấp dưỡng vì các đương sự không có yêu cầu; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có tranh chấp Tòa án thụ lý bằng vụ án dân sự khác và nợ chung: không có nên không xem xét.

Kiến nghị khắc phục: không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng: chị Phan Thị Diễm T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Văn Minh N, xin nuôi dưỡng con chung nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Văn Minh N có hộ khẩu thường trú tại: ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện C.

[3] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Phan Thị Diễm T có đơn và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Văn Minh N đã được Tòa án nhân dân huyện C tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay anh N vẫn vắng mặt không có lý

do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật TTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N và chị T là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: chị Phan Thị Diễm T và anh Văn Minh N đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào năm 2014; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117/2014 ngày 25/8/2014, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T nhận thấy:

Theo trình bày của chị T thì cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh N không chịu làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, tụ tập bạn bè, không quan tâm đến gia đình vợ con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nay do tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Tuy anh N vắng mặt không có lời khai tại Tòa án, nhưng qua lời trình bày của bà Nguyễn Thị H - là mẹ ruột của anh N thì thấy: giữa anh N và chị T có xảy ra mâu thuẫn do anh N thì hay rượu chè, đàn đúm bạn bè, còn chị T thì ham chơi không biết vun vén cho gia đình, anh chị đã sống ly thân nhau. Anh N biết việc chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng anh không đến Tòa án giải quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã kéo dài thời gian hòa giải cho anh chị nhưng không thành, chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với anh N. Xét thấy anh chị đã sống ly thân nhau, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật HN&GĐ năm 2000 chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh N.

[6] Về con chung: Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu Gia N, giao cháu Gia A cho anh N nuôi dưỡng. Tuy không có lời khai của anh N về vấn đề ai sẽ là người nuôi con chung khi ly hôn, nhưng qua lời trình bày của chị T và mẹ anh N là bà H thì thấy hiện tại cả anh N và chị T đều có thu nhập ổn định và có người phụ giúp trông con khi đi làm. Chị T có yêu cầu được nuôi cháu Gia N và bà H mẹ anh N trình bày đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho anh Nhân được nuôi cháu Gia A, còn giao cháu Gia N cho chị T nuôi dưỡng để các cháu được chăm sóc tốt hơn. Vì vậy, xem xét quyền lợi về mọi mặt của cháu Gia A và Gia Ni thì thấy hiện tại cháu Gia N chưa đủ 1 tuổi nên cần sự chăm sóc từ người mẹ hơn nên giao cháu Gia N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao cháu Gia A cho anh Nhân trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 92 luật HNGĐ. Nên chấp nhận cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Gia N, còn giao cháu Gia A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: do các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T và anh N.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: chị Tg xác định không có, do anh N vắng mặt không có lời khai nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này đương sự có yêu cầu có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì chị T phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 131 của Luật hôn HN và GĐ năm 2014, Điều 85; khoản 1 Điều 89, Điều 91, 92, 93, 94 của Luật HN và GĐ năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Diễm T.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho chị Phan Thị Diễm T được ly hôn với anh Văn Minh N.

- Về con chung: giao con chung cháu Văn Gia A, sinh ngày 16/10/2014 cho anh Văn Minh N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi; giao cháu Văn Gia N, sinh ngày 10/01/2020 cho chị Phan Thị Diễm T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nhân và chị Thương.

Khi cần thiết chị T và anh N được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

- Về án phí: chị Phan Thị Diễm T phải nộp 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng án phí LHST. Chuyển 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0002106 ngày 13/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. C;
- Thi hành án dân sự H. C;
- Những người tham gia tố tụng;
-UBND xã X;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Lê Thị Khuyên